

NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG CHĂN NUÔI ĐẠI GIA SÚC Ở VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC

NGUYỄN VĂN KHÁNH*

1. Mở đầu

Chăn nuôi là ngành sản xuất trong nông nghiệp chuyên về việc nuôi dưỡng, chăm sóc và khai thác các loại động vật nhằm cung cấp thực phẩm (thịt, sữa, trứng), nguyên liệu công nghiệp (da, lông, sừng), sức kéo và các sản phẩm khác phục vụ nhu cầu của con người.

Chăn nuôi bao gồm nhiều lĩnh vực như chăn nuôi gia súc (bò, lợn, dê, cừu), gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng) và các loại động vật khác như ong, tằm, hươu, nai... Ngành này có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực và thực phẩm phục vụ xã hội.

Trong ngành chăn nuôi, lĩnh vực chăn nuôi đại gia súc chuyên nuôi dưỡng các loài gia súc lớn như bò, trâu, ngựa, voi... nhằm cung cấp thịt, sữa, da, sức kéo và các sản phẩm khác đáp ứng nhu cầu về sức kéo và sử dụng thực phẩm cho con người.

Là một nước nhiệt đới gió mùa, nắng lắm mưa nhiều, Việt Nam có nhiều sản phẩm bèo, rau, củ quả, cỏ các loại, phù hợp để phát triển trồng trọt và chăn nuôi. Nhưng trong lịch sử, chăn nuôi ở Việt Nam thường mang tính chất gia đình, manh mún, nhỏ lẻ, chủ yếu phục vụ nhu cầu tự cung tự cấp của mỗi gia đình, xóm làng. Đến thời Pháp thuộc, chăn nuôi ở Việt Nam nói chung, chăn nuôi đại gia súc nói riêng có nhiều chuyển biến so với thời kỳ Trung

đại. Theo đó, hoạt động chăn nuôi, đặc biệt là nuôi đại gia súc có sự kết hợp hữu cơ, chặt chẽ với trồng trọt, nhằm đáp ứng nhu cầu của sản xuất và phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, cho đến nay, ngành chăn nuôi nói chung, chăn nuôi đại gia súc nói riêng tại Việt Nam thời Pháp thuộc chưa được nghiên cứu hệ thống và đầy đủ.

Để có cái nhìn toàn diện và đầy đủ về chăn nuôi đại gia súc ở Việt Nam thời kỳ thuộc địa, bài viết dựa trên các nguồn tài liệu tin cậy, tập trung trình bày làm rõ những chuyển biến trong phương thức và quy mô chăn nuôi đại gia súc, từ đó nêu những đánh giá khách quan về diện mạo và vị trí của ngành này trong nền nông nghiệp Việt Nam thời kỳ thuộc địa. Bài viết cũng đồng thời gợi mở một số kinh nghiệm thiết thực góp phần thúc đẩy hoạt động chăn nuôi đại gia súc trong bối cảnh đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

2. Thực trạng chăn nuôi đại gia súc ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX

Vào nửa cuối thế kỷ XIX, công cuộc xâm lược, bình định của thực dân Pháp và sự bùng nổ liên tiếp các cuộc đấu tranh yêu nước chống Pháp của nhân dân ta đã gây ra những hậu quả nặng nề cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành chăn nuôi nói riêng. Nhiều làng mạc, ruộng đồng bị tàn phá, dân cư phiêu tán. Tình trạng

*GS.TS. Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

người nông dân bỏ nhà cửa, ruộng đất diễn ra ngày càng phổ biến đã khiến diện tích ruộng hoang hóa tăng lên không ngừng, làm cho hoạt động ngành chăn nuôi đại gia súc cũng sụt giảm hơn so với trước (1). Mặc dù vậy, do tính chất tự cung tự cấp của nền kinh tế nông nghiệp với đặc trưng sản xuất nhỏ nên trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX, hoạt động chăn nuôi theo hộ gia đình vẫn giữ vai trò chi phối, bao trùm, thậm chí ở cả những vùng không xảy ra chiến sự. Nhiều hộ gia đình tập trung chăn nuôi các giống gia cầm, tiểu gia súc nhằm đáp ứng nhu cầu thực phẩm và phục vụ sinh hoạt. Với nền kinh tế nông nghiệp có nhiều sản phẩm dư thừa, nhất là rau, củ quả, chăn nuôi lợn/heo trở thành phổ biến nhất trong các làng quê Việt Nam. Nuôi lợn không chỉ đóng vai trò quan trọng trong cung ứng thực phẩm hàng ngày cho người dân hoặc phục vụ các dịp lễ lớn trong làng, mà chất thải từ chăn nuôi lợn còn được tận dụng làm phân bón để trồng trọt. Bên cạnh lợn, người dân Việt Nam thời kỳ này cũng thường nuôi một số động vật khác như: dê, chó,... Hoạt động chăn nuôi đại gia súc như trâu, bò, ngựa chỉ mang tính chất gia đình, hầu như không có gì thay đổi so với nửa đầu thế kỷ XIX.

Từ sau khi cơ bản bình định xong đất nước ta, chính quyền Pháp tiến hành nhiều chính sách để tăng cường vơ vét các sản phẩm nông nghiệp bằng cách chiếm đất mở mang canh tác cây lúa và mở các đồn điền trồng cây công nghiệp như cao su, cà phê... Để khai thác tối đa nguồn lợi từ tài nguyên đất đai, những đồn điền có quy mô lớn của người Pháp liên tục được thành lập, trong khi đó, ruộng đất cấp cho người bản xứ lại hạn chế cả về số lượng mảnh và diện tích. Tính đến cuối thế kỷ XIX, diện tích ruộng đất mà người Pháp chiếm đoạt để lập đồn điền chủ yếu ở Nam Kỳ, lên tới hàng trăm

ngàn ha. Hầu hết chủ đồn điền đều là các giáo sĩ, quân nhân giải ngũ và viên chức (2). Sau khi thành lập, các chủ đồn điền nhận thấy nếu chỉ dựa vào nguồn phân xanh từ cây cỏ thì không đủ để canh tác các loại cây trồng. Để khắc phục tình trạng đó, các chủ đồn điền cho rằng “giải pháp duy nhất là sử dụng phân động vật. Từ đó xuất hiện một phương thức canh tác độc đáo là gắn việc chăn nuôi bò với việc trồng trọt” (3), khiến nhiều chủ đồn điền dần *kết hợp cả trồng trọt và chăn nuôi* (4). Trong thời gian này, ngoài phân bón, sức kéo cũng chủ yếu dựa vào nguồn gia súc. Chính vì vậy, chăn nuôi gia súc trong các đồn điền đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp phân bón cho trồng trọt. Hoạt động chăn nuôi đại gia súc càng phát triển với sự gia tăng về số lượng và mức độ tập trung các đàn thì ngành trồng trọt càng được mở rộng và ngược lại. Vì lý do đó, có thể nói, chăn nuôi đại gia súc bắt đầu được triển khai qui mô lớn từ các đồn điền, và gắn liền với hoạt động mở mang các đồn điền của người Pháp.

Đồn điền trồng cao su đầu tiên ở Nam Kỳ mang tên Suzanah, được thành lập năm 1907 (5), đã tổ chức kinh doanh theo phương thức kết hợp chăn nuôi với trồng trọt. Đến đồn điền của Bock - Giám đốc Sở cảnh sát Sài Gòn, cũng đã tận dụng khu đất cao để biến thành đồng cỏ nuôi gia súc với đàn trâu bò lên đến 250 con. Nghề chăn nuôi trâu bò trong một số đồn điền cũng được kết hợp với canh tác trồng lúa (6).

Ở khu vực Bắc Kỳ, đến cuối thế kỷ XIX, có khoảng 106 đồn điền của người Pháp, trong đó đầu tiên là đồn điền cà phê của Borel ở Kẻ Sở hình thành từ năm 1887 (7) (huyện Thanh Liêm, Hà Nam, nay thuộc tỉnh Ninh Bình), cách Thành phố Phủ Lý khoảng 5km. Tiếp đó, nhiều đồn điền được hình thành ở lưu vực sông Đà rồi Sơn Tây, Bắc Ninh... để lấy phân bón cho đồng

ruộng vùng hạ du Bắc Kỳ thuộc mạn Phủ Lý, Ninh Bình (8).

Ở Trung Kỳ, chỉ từ khi tiến hành Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất, tư bản Pháp mới chú ý và đầu tư phát triển đồn điền. Trong số đó, đồn điền của D.Robet và J.Fiard (ở Bắc Trung Kỳ) được coi là điển hình cho mô hình đồn điền kết hợp giữa trồng trọt và chăn nuôi với 540ha đất được dùng làm trồng cỏ chăn nuôi cừu, trâu, bò. Cũng ở khu vực này, hai đồn chủ khác là Boraet và Girard cũng sử dụng hình thức chăn nuôi trâu bò kết hợp trồng trọt trên diện tích khoảng 200ha (9).

Những chuyển biến kể trên trong ngành chăn nuôi, đặc biệt là sự tham gia mạnh mẽ của người Pháp vào lĩnh vực kinh tế này, đã đặt ra yêu cầu cần có các cơ quan chuyên môn phụ trách công tác điều tra, nghiên cứu, hỗ trợ các đồn điền, tạo cơ sở khai thác tối đa những thế mạnh của nền nông nghiệp thuộc địa. Trong bối cảnh đó, chính phủ thực dân đã nghiên cứu, hoạch định và thực thi nhiều chính sách nhằm phát triển ngành nông nghiệp chăn nuôi. Theo đó, ngay từ năm 1898, Nha Canh nông và Thương mại Đông Dương được thành lập với nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề về nông nghiệp, thương mại và khai thác thuộc địa; đồng thời, cơ quan này cũng có trách nhiệm triển khai thử nghiệm các giống cây trồng, vật nuôi mới, cải tiến và mở rộng các giống đã có. Cùng năm đó, các Sở Canh nông cũng được thành lập tại ba xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. Điều này phần nào cho thấy quá trình hiện thực hóa nhận thức của chính phủ Pháp về tầm quan trọng của nông nghiệp trong công cuộc khai thác thuộc địa tại Việt Nam từ những ngày đầu đô hộ (10). Không chỉ như vậy, các cuộc điều tra và thống kê liên quan tới số lượng gia súc và vật nuôi, diện tích đồn điền sử dụng vào mục đích chăn nuôi

cho thấy trong các lĩnh vực khai thác thuộc địa, ngành chăn nuôi ở Việt Nam từ những năm cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX bắt đầu thu hút sự quan tâm của giới chủ đồn điền và chính quyền Pháp.

Có thể nói, chính sự xuất hiện hình thức sở hữu lớn về ruộng đất và đồn chủ nước ngoài đã thúc đẩy sự ra đời của hoạt động *chăn nuôi trên quy mô lớn ở các đồn điền*. Mặc dù, trong thời gian trước năm 1918, sự phát triển mạnh hệ thống đồn điền của người Pháp hướng tới mục tiêu chính trị (chiếm đất) nhiều hơn là khai thác về kinh tế, đã tạo ra những yếu tố mới trong xã hội nông thôn cổ truyền (11). Trong các đồn điền, đại gia súc, đặc biệt là trâu, bò được chăn nuôi tập trung với quy mô và số lượng lớn nhiều hơn so với chăn nuôi truyền thống nhưng vẫn chủ yếu giới hạn ở mục đích phục vụ cho trồng trọt. Tuy nhiên, mức độ đầu tư và áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong chăn nuôi vẫn rất hạn chế nên năng suất và sản lượng của ngành này còn rất thấp (12).

3. Các yếu tố thúc đẩy hoạt động chăn nuôi đại gia súc đầu thế kỷ XX

Sự gia tăng diện tích canh tác và dân số đô thị

Để phục vụ mục tiêu vơ vét nguồn nông sản ở thuộc địa, trong quá trình bình định và đặt ách đô hộ trên lãnh thổ Việt Nam, thực dân Pháp đã tìm nhiều biện pháp để tăng nhanh diện tích canh tác. Nếu cuối thế kỷ XIX, diện tích canh tác ở Việt Nam đạt khoảng 2.600.000 ha thì đến thời kỳ đầu thế kỷ XX (năm 1913) đã tăng lên 3.417.000 ha, năm 1943 đạt 4.736.000 ha, trong đó Bắc Kỳ có 1.487.000 ha, Trung Kỳ có 760.000 ha, và Nam Kỳ là 2.303.000ha (13). Khu vực tăng trưởng nhanh nhất là Nam Kỳ: từ 250.000 ha vào năm 1868 lên 2.303.000 ha vào năm 1943 (14), tức tăng hơn 9 lần sau 3/4 thế kỷ. Sự gia tăng nhanh chóng ruộng đất canh tác đòi hỏi

lượng sức kéo rất lớn để phục vụ sản xuất nông nghiệp. Trong khi đó, việc ứng dụng các loại máy móc như máy cày, máy bơm nước ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX còn rất hạn chế, và tập trung chủ yếu ở các đồn điền của người Pháp. Chính vì vậy, các điền chủ và nông dân Việt Nam vẫn thường sử dụng trâu, bò trong khâu làm đất (cày bừa) do chi phí mua và vận hành máy móc quá cao. Đó là một trong những lý do khiến giới điền chủ quan tâm phát triển ngành chăn nuôi, nhất là chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò) được kể từ đầu thế kỷ XX trở đi.

Thêm vào đó, trong quá trình triển khai kế hoạch khai thác thuộc địa quy mô lớn từ đầu thế kỷ XX, đặc biệt là vào thập niên 1920, các đô thị cấp tỉnh lần lượt được mở rộng hoặc thành lập, thúc đẩy sự gia tăng nhanh chóng của tầng lớp thị dân, nhất là nhóm người Âu. Lực lượng người nước ngoài, trước hết là người Pháp, người Ấn Độ thuộc Pháp, rồi đến người Anh, Nhật, Mỹ... nhập cư và đến sinh sống, làm ăn ở Việt Nam ngày càng đông. Nếu trước Chiến tranh thế giới thứ Nhất, nhóm người Âu mới có khoảng 24.000 người, thì đến năm 1921 đã đạt 25.000 người. Năm 1937, theo tính toán của Ch.Robequain, lực lượng người Âu có mặt ở Đông Dương đã tăng lên gần 1,7 lần, đạt 42.345 người (15). Bộ phận người Âu được phân bố tại Việt Nam như sau: Nam Kỳ có 16.084 người, Trung Kỳ có 4.982 người, Bắc Kỳ có 18.171 người. Quốc tịch Anh gồm 138 người, người Nhật có 231, người Mỹ có 94, nhóm người nước ngoài khác gồm 2.311 người. Chỉ tính ở 3 thành phố lớn là Hà Nội, Hải Phòng và Sài Gòn vào thời kỳ sau chiến tranh 1914-1918, số người Âu cũng tăng lên đáng kể. Cụ thể là ở Hà Nội có 2.842 người, đến năm 1930 tăng lên 2.894 người; Hải Phòng có 1.397 người năm 1919, đến năm 1930 tăng

lên 2.330 người (16), Sài Gòn có 5.339 người Pháp, đến năm 1930 nếu tính cả người Pháp lai, binh lính Pháp thì con số người Âu đạt tới 7.400 người (17).

Đến năm 1943, do tác động của tình hình Chiến tranh thế giới thứ Hai, nhất là sau cuộc đảo chính của Nhật lật đổ Pháp, số lượng người Âu có giảm và tỷ lệ phân bố nhóm cư dân này ở các tỉnh, thành phố có biến đổi nhưng số lượng người Âu tại Việt Nam vẫn giữ ở mức khá cao so với các nước láng giềng là Lào và Campuchia, lên tới 38.383 người, trong đó Bắc Kỳ có 9.614 người (riêng Hà Nội là 4.642 người), Trung Kỳ có 9.834 người (trong đó Đà Lạt có 4.461 người), Nam Kỳ gồm 18.935 người (nhưng đều tập trung ở khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn) (18).

Riêng người Hoa đã tới định cư ở Việt Nam và các nước khác trên bán đảo Đông Dương từ lâu. Từ đầu thế kỷ XX, số người Hoa cũng tăng lên nhanh chóng, từ 293.000 người năm 1912, lên 400.000 người năm 1926 và đạt 419.000 người năm 1931. Tới năm 1936, số lượng người Hoa nhập cư lên tới 326.000 người (19), trong đó riêng ở Việt Nam có 217.000 người. Hơn một nửa số này sinh sống tại các thành phố như Chợ Lớn, Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định (nay thuộc tỉnh Ninh Bình).

Sự gia tăng của cư dân đô thị, nhất là bộ phận người Âu và người nước ngoài đặt ra nhu cầu về tiêu thụ thực phẩm thịt động vật, nhất là thịt bò, gà. Khác với nhu cầu và thói quen của người bản xứ hay ăn rau, quả và thịt cá, gà, người Âu có điều kiện kinh tế và thích sử dụng thịt bò, cừu hơn là cá, cua, tôm (thủy sản). Nếu tạm tính trung bình mỗi người Âu tiêu thụ khoảng 2kg thịt/tháng thì số thực phẩm thịt gia súc cần có 1 tháng lên tới hàng chục tấn, 1 năm là hàng chục ngàn tấn. Như vậy, nhu cầu về tiêu dùng thực phẩm cũng là một yếu tố quan trọng thúc đẩy sự gia tăng các đàn gia

súc, nhất là bò, cừu, dê ở các vùng trung du, hoặc nơi có nhiều đồng cỏ.

Thêm vào đó, như đã nêu ở trên, vào giai đoạn đầu mở mang kinh tế đồn điền khi chưa có phân hóa học thì gia súc và gia cầm chính là nguồn cung cấp phân bón chủ yếu cho các loại cây trồng như cà phê, chè, cao su. Đó là lý do giải thích vì sao các nhà tư bản và điền chủ người Pháp từ đầu thế kỷ XX, đặc biệt là trong thời gian khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam đã quan tâm áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm phát triển chăn nuôi, nhất là chăn nuôi đại gia súc bên cạnh ngành trồng trọt.

Quản lý và kiểm soát dịch động vật

Để quản lý và thúc đẩy ngành chăn nuôi, từ đầu thế kỷ XX, chính quyền Liên bang Đông Dương và các xứ đã cho thành lập nhiều cơ quan liên quan khác nhau, bao gồm:

- *Nha Thú y Đông Dương* (Service vétérinaire de l'Indochine) ở cấp Liên bang và mạng lưới chân rết ở cấp xứ và các địa phương. Để đẩy mạnh phát triển ngành chăn nuôi theo xu hướng hiện đại, ngày 13-11-1901, Toàn quyền Đông Dương đã ra Nghị định về tổ chức Thú y và Dịch động vật ở Đông Dương. Theo Nghị định này, ở mỗi xứ thuộc Liên bang Đông Dương thành lập 1 sở thú y và kiểm dịch động vật. Dưới quyền quản lý của người đứng đầu xứ (Thống đốc ở Nam Kỳ, Khâm sứ ở Trung Kỳ và Thống sứ ở Bắc Kỳ), hoặc Tư lệnh Đạo quan binh, 1 bác sĩ Thú y - Thanh tra phụ trách công tác dịch động vật và các sở thú thuộc Nha Canh nông và Thương mại Đông Dương, chịu trách nhiệm giám sát về sức khỏe các đàn gia súc, thực hiện các biện pháp phòng chống dịch và nghiên cứu các phương pháp nhằm bảo tồn và cải thiện giống vật nuôi (20). Đây là cơ quan chịu trách nhiệm về các vấn đề dịch bệnh gia súc, kiểm dịch động vật và cải thiện chất lượng chăn nuôi. Cơ quan này còn có nhiệm vụ

giám sát việc kiểm soát dịch bệnh đối với hoạt động nhập khẩu và xuất khẩu gia súc.

Tại Bắc Kỳ, nhằm nâng cao hiệu năng và hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý dịch động vật, ngày 7-7-1926, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định tổ chức lại Sở Thú y Bắc Kỳ. Theo đó, Sở Thú y, chăn nuôi và dịch động vật Bắc Kỳ bao gồm 1 cơ quan quản lý cấp xứ đóng tại Hà Nội và 14 hạt thú y được thành lập ở các tỉnh thành. Ở mỗi hạt thú y đều có bác sĩ Thú y - Thanh tra phụ trách và một số bác sĩ, nhân viên phụ tá hoạt động kiểm soát và tiêm chủng (21).

- *Nha Nông lâm thủy lợi* (Service de l'Agriculture, des Forêts et des Eaux de l'Indochine) chịu trách nhiệm chung về phát triển nông nghiệp, bao gồm cả chăn nuôi gia súc. Nha chủ trì xây dựng và chỉ đạo mạng lưới địa phương triển khai các chính sách cải thiện giống gia súc, mở các trại thí nghiệm và hợp tác với các cơ sở chăn nuôi địa phương.

- *Các sở chăn nuôi và thú y* tại Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, dưới sự chỉ đạo của Nha Thú y Đông Dương, có nhiệm vụ giám sát dịch bệnh, hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi, và quản lý các lò mổ; đồng thời hợp tác với chính quyền địa phương triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh.

- *Các trại thí nghiệm và trạm kiểm dịch* do chính quyền lập ra, có nhiệm vụ nghiên cứu cải thiện giống bò, trâu và áp dụng thực hiện các phương pháp chăn nuôi hiện đại. Tại các vùng biên giới và cảng biển còn lập các trạm kiểm dịch để kiểm tra và giám sát việc vận chuyển gia súc qua biên giới.

Ngoài các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tư nhân hoặc hiệp hội nông nghiệp cũng có hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho các trang trại chăn nuôi lớn, trước hết là các chủ trại đồn điền người Pháp.

Về đội ngũ bác sĩ và nhân viên thú y, trong thời Pháp thuộc, đội ngũ bác sĩ và

nhân viên thú y ở Việt Nam và Liên bang Đông Dương gồm ba nhóm chính: bác sĩ thú y người Pháp, bác sĩ thú y người Việt, và các nhân viên thú y.

Nhóm bác sĩ thú y người Pháp hầu hết được đào tạo tại Trường Thú y quốc gia Alfort (École nationale vétérinaire d'Alfort) hoặc các trường thú y khác tại Pháp. Họ giữ các vị trí quản lý cấp cao (thông thường với chức danh bác sĩ Thú y-Thanh tra) trong Nha Thú y Đông Dương, phụ trách nghiên cứu, kiểm soát dịch bệnh và tổ chức các chương trình cải tiến chăn nuôi. Bên cạnh đó, còn có một số bác sĩ thú y Pháp làm việc tại các trung tâm nghiên cứu thú y, trạm kiểm dịch và các trại thực nghiệm gia súc.

Nhóm bác sĩ thú y người Việt có số lượng ban đầu rất ít, nhưng ngày càng tăng dần theo thời gian nhờ triển khai các chương trình đào tạo chuyên môn do chính quyền Pháp tổ chức. Một số bác sĩ thú y Việt Nam được đào tạo tại Trường Y khoa Đông Dương (École de Médecine de l'Indochine) hoặc gửi sang học tại Pháp. Họ thường làm việc tại các sở thú y địa phương, trạm kiểm dịch hoặc hỗ trợ các dự án nghiên cứu về dịch bệnh gia súc.

Nhóm nhân viên thú y giúp việc (Auxiliaires vétérinaires) là bộ phận chiếm số đông, bao gồm các trợ lý thú y, kiểm dịch viên và nhân viên chăn nuôi. Họ được đào tạo tại các khóa học ngắn hạn do chính quyền Pháp tổ chức, tập trung vào các kỹ thuật cơ bản như kiểm tra sức khỏe gia súc, tiêm phòng, và xử lý bệnh dịch thông thường. Các nhân viên thú y thường được phân công làm việc tại các trạm kiểm dịch, lò mổ, và các nông trại chăn nuôi lớn, có nhiệm vụ giám sát sức khỏe động vật và hỗ trợ các bác sĩ thú y.

Nhìn chung, công tác phòng chống dịch động vật tại Việt Nam dưới thời Pháp thuộc chủ yếu do đội ngũ bác sĩ và nhân

viên thú y ở Nha Thú y và các cơ quan thú y các xứ, hạt tại địa phương chịu trách nhiệm thực hiện. Để phòng chống dịch bệnh, đội ngũ thú y tiến hành kiểm tra, giám sát chữa trị các bệnh nguy hiểm như dịch tả trâu bò, lở mồm long móng, dịch hạch gia súc. Tại các cảng biển, trạm biên giới và ga tàu, các nhân viên thú y thực hiện kiểm soát việc vận chuyển gia súc, nhằm ngăn chặn nguy cơ thâm nhập và lây lan dịch bệnh từ bên ngoài vào trong nước. Ngoài ra, họ còn có nhiệm vụ nghiên cứu và cải tiến nòi giống gia súc. Một số bác sĩ thú y người Pháp và Việt Nam được cử tham gia thực hiện các dự án cải tạo giống bò, trâu nhằm tăng sản lượng và sức đề kháng động vật. Đồng thời, họ còn trực tiếp thực hiện các chương trình tuyên truyền, hướng dẫn tiêm phòng và kỹ thuật chăn nuôi cho nông dân.

Mặc dù còn mỏng về số lượng, năng lực tổ chức các công việc còn hạn chế, nhưng đội ngũ bác sĩ và nhân viên thú y đã đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát dịch bệnh và phát triển chăn nuôi ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc.

Nghiên cứu sản xuất vắc xin và phòng chống dịch bệnh động vật

Nhằm phòng chống dịch bệnh, ngày từ cuối thế kỷ XIX, các viện vi trùng học Pasteur đã lần lượt ra đời và đóng vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu vắc xin không chỉ cho con người mà còn cho cả gia súc. Các viện này được thành lập theo mô hình Viện Pasteur ở Pháp, với nhiệm vụ nghiên cứu vi sinh vật, dịch tễ học và sản xuất vắc xin.

Tại Việt Nam, Viện Pasteur Sài Gòn là viện đầu tiên được thành lập tại Đông Dương vào năm 1891, do bác sĩ Albert Calmette lãnh đạo. Đây là trung tâm nghiên cứu và sản xuất vắc xin quan trọng, không chỉ phục vụ công tác y tế mà còn hỗ trợ đắc lực cho ngành chăn nuôi.

Bốn năm sau đó, năm 1895, Viện Pasteur Nha Trang ra đời. Viện do bác sĩ Alexandre Yersin sáng lập, ban đầu chỉ tập trung vào điều chế huyết thanh chống dịch hạch, sau đó mở rộng nghiên cứu về thú y, đặc biệt là bệnh dịch ở gia súc. Đến đầu năm 1926, Viện Pasteur Hà Nội được thành lập dưới sự lãnh đạo của Giám đốc, bác sĩ Noel Bernard. Mặc dù thời điểm ra đời, nơi đóng trụ sở và cơ cấu tổ chức cũng ít nhiều khác nhau nhưng các viện Pasteur này đều có nhiệm vụ nghiên cứu dịch bệnh, sản xuất và thử nghiệm vắc-xin phòng lây nhiễm bệnh ở người và động vật, đồng thời sản xuất vắc-xin cung cấp cho các cơ sở y tế (Tây y) ở Bắc Kỳ và toàn Đông Dương.

Vào đầu thế kỷ XX, một số bệnh ở động vật như lở mồm long móng, hạch bò, bệnh đại răng nanh; bệnh than, loét mũi truyền nhiễm, nhiễm trùng ở ngựa,... xuất hiện và lan nhanh, làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, khiến sức khỏe động vật suy giảm, gây ảnh hưởng lớn cho hoạt động chăn nuôi ở Việt Nam. Để tìm thuốc chữa trị, các viện Pasteur ở Nha Trang, Sài Gòn và Hà Nội đã tổ chức nghiên cứu, thử nghiệm và sản xuất vắc-xin phòng bệnh cho động vật. Từ những năm 1930, một số loại vắc-xin chữa bệnh uốn ván, nọc độc... cho người, và các thuốc điều trị bệnh tụ huyết trùng, liên cầu khuẩn, bệnh than, bệnh loét mũi truyền nhiễm cho ngựa (22) đã nghiên cứu thành công và được sử dụng rộng rãi, góp phần chữa trị cho nhiều động vật, tạo điều kiện duy trì và mở rộng các đàn gia súc. Nói tóm lại, dưới thời thuộc địa, ngành y tế của chính quyền thực dân cũng đã cố gắng thực hiện một số biện pháp nhằm đối phó và chữa trị bệnh dịch cho gia súc.

Bên cạnh đó, để ngăn chặn dịch bệnh lây lan, chính quyền Pháp còn cho xây dựng hệ thống kiểm dịch kiểm soát động vật nhập khẩu và di chuyển nội địa. Trong

các hoạt động này, cần phải nhấn mạnh đến vai trò của ngành vi trùng học mà người sáng lập và có công đầu là bác sĩ A.Yersin. Ông có công lớn trong nghiên cứu y học và thú y tại Việt Nam. Ngoài việc nghiên cứu bệnh dịch hạch ở người, ông còn có nhiều đóng góp trong việc kiểm soát bệnh truyền nhiễm ở gia súc, thông qua việc thiết lập các trạm nghiên cứu tại Nha Trang và Đà Lạt để hỗ trợ phát triển ngành chăn nuôi tại Việt Nam. Thông qua các hoạt động nghiên cứu sản xuất vắc xin và phòng chống dịch bệnh động vật, các viện Pasteur Việt Nam đã tạo điều kiện thúc đẩy phát triển ngành chăn nuôi, đồng thời đặt nền móng cho các nghiên cứu khoa học thú y ở Việt Nam sau này.

Chính vì vậy, sự ra đời và hoạt động của các viện vi trùng học tại Việt Nam không chỉ phản ánh chính sách y tế tiên tiến của Pháp mà còn đặt nền móng cho sự phát triển của ngành y học dự phòng và nghiên cứu vi sinh vật học ở Việt Nam trong các giai đoạn tiếp sau.

Tổ chức các chợ gia súc tại các địa phương

Trong thời kỳ thuộc địa, chợ gia súc Việt Nam có vai trò quan trọng trong nền kinh tế nông nghiệp. Dưới sự cai trị của thực dân Pháp, mô hình chăn nuôi truyền thống dần thay đổi dưới tác động của các chính sách kinh tế của chính quyền thực dân.

Trong điều kiện một nước thuộc địa, nền kinh tế Việt Nam vẫn chủ yếu là nông nghiệp, chăn nuôi đóng vai trò quan trọng trong đời sống người dân. Các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn có nhu cầu lớn về thịt gia súc. Ngoài mục đích cung cấp thực phẩm (thịt, sữa), các loại gia súc như trâu, bò, lợn, ngựa còn là tư liệu sản xuất (tạo sức kéo cho nông nghiệp, đồng thời là phương tiện vận tải). Từ đầu thế kỷ XX, hệ thống chợ gia súc phát triển

mạnh ở khắp các địa phương. Đây cũng là hoạt động nhằm thúc đẩy tăng cường quan hệ trao đổi, giao lưu kinh tế giữa các vùng miền ngược và miền xuôi, giữa Nam Kỳ với Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

Tuy nhiên, việc mở chợ và tiến hành các hoạt động mua bán động vật ở chợ cũng phải tuân thủ theo các quy định cụ thể của Pháp. Chính quyền thực dân quản lý các chợ gia súc không chỉ để thu thuế, đóng góp vào ngân sách thuộc địa, mà còn nhằm kiểm soát dịch bệnh (như dịch tả lợn, tụ huyết trùng ở trâu bò), tránh và hạn chế nguy cơ bệnh dịch lan rộng.

Hoạt động mua bán động vật tại hệ thống chợ gia súc ở Bắc Kỳ thời Pháp thuộc là một phần quan trọng góp phần thúc đẩy nền kinh tế nông nghiệp và thương mại đương thời. Dưới sự quản lý của chính quyền thuộc địa, trong các thập niên 1920, 1930, hệ thống chợ gia súc tại Bắc Kỳ được mở rộng. Trong 20 tỉnh thành (trừ Hà Nội) đều có chợ mua bán gia súc; trung bình mỗi tỉnh có khoảng 2-4 chợ, nhưng có tỉnh lập đến 5, 6 chợ, thậm chí 12 chợ gia súc như Phú Thọ (23).

Hầu hết các chợ gia súc được họp tại các khu vực có đường giao thông thuận lợi, gần các trung tâm kinh tế lớn hoặc các vùng có nguồn cung gia súc dồi dào; mặt khác lại phải xa trung tâm đô thị để đảm bảo công tác vệ sinh. Tại các tỉnh Bắc Kỳ, chợ gia súc thường được tổ chức trên một khoảnh đất cách một làng/bản, từ 2 đến 3km hoặc xa hơn nữa. Ví dụ ở tỉnh Lạng Sơn, chợ gia súc họp tại Kỳ Lừa, cách tỉnh lỵ 20km. Ở Hà Nội, chợ gia súc họp gần thị xã Hà Đông, cách trung tâm đô thị 10km. Tại Bắc Ninh, chợ gia súc họp ở Từ Sơn, cũng cách thị trấn 10km. Còn tại Việt Trì, chợ gia súc họp ở Thanh Miêu cách thành phố 1.500m. Ở Vĩnh Yên họp, chợ gia súc họp tại làng Thổ Tang, cách thành phố 15km; Ở Nam

Định, núi Gôi là nơi họp chợ gia súc, cách thành phố khoảng 15km,... (24).

Các phiên chợ gia súc thường diễn ra theo định kỳ, có thể là chợ phiên theo tuần hoặc tháng, đồng thời tùy thuộc vào công việc đồng áng hoặc mùa vụ nông nghiệp. Người bán gia súc bao gồm nông dân, thương lái địa phương và các chủ trang trại lớn. Người mua có thể là dân buôn, địa chủ, các nhà thầu cung cấp gia súc làm thực phẩm cho quân đội hoặc chính quyền thuộc địa. Việc mua bán chủ yếu dựa trên thỏa thuận miệng, với hình thức mặc cả là phổ biến.

Tại các chợ này người ta thường mua bán nhiều loại gia súc khác nhau, bao gồm trâu, bò, ngựa, lợn,... Hàng năm mỗi tỉnh có thể mua bán hàng chục ngàn đại gia súc. Chỉ tính ở chợ thị xã Hà Đông trong 3 năm (1927-1929), số trâu, bò đem đến chợ lên tới 30.356 con. Tại chợ Phù Lưu (Bắc Ninh), trong 3 năm (1935-1937), số trâu, bò mang đến chợ tới 83.023 con (25). Phần lớn số đại gia súc được mua bán làm sức kéo phục vụ sản xuất nông nghiệp, chuyển chỗ người và hàng hóa. Ngoài người bản xứ, nhiều thương nhân Hoa kiều cũng tích cực tham gia vào mạng lưới buôn bán gia súc, đặc biệt là vận chuyển và phân phối gia súc sang các tỉnh phía Nam Trung Quốc. Thông qua các hoạt động này, một số chợ gia súc với sự tham gia của các thương nhân Trung Hoa, đã góp phần thúc đẩy giao thương xuyên biên giới Việt - Trung.

Nhìn chung, hệ thống chợ gia súc tại Bắc Kỳ thời Pháp thuộc không chỉ đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế nông nghiệp mà còn chịu sự kiểm soát và chi phối của chính quyền thuộc địa, thương nhân Hoa kiều, cũng như các điều kiện kinh tế - xã hội lúc bấy giờ.

Ở Trung Kỳ và Tây Nguyên, các chợ gia súc cũng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế nông nghiệp và giao lưu giữa đồng

bằng với vùng cao nguyên. Các chợ này không chỉ là nơi trao đổi, buôn bán gia súc mà còn trở thành trung tâm giao lưu kinh tế và văn hóa giữa người dân địa phương và thương nhân đến từ các vùng khác.

Từ đầu thế kỷ XX ở Trung Kỳ có các chợ gia súc tiêu biểu như chợ gia súc Nam Phổ (Huế) chuyên buôn bán trâu, bò phục vụ sản xuất nông nghiệp và kéo xe thô. Chợ Dinh (Quảng Ngãi) là một trong những trung tâm buôn bán các loại động vật như trâu, bò, ngựa. Chợ Phú Bông (Quảng Nam, nay là Thành phố Đà Nẵng) nổi tiếng với các phiên chợ trao đổi trâu, bò giữa đồng bằng và miền núi.

Tại vùng Tây Nguyên đáng chú ý là các chợ gia súc lớn như: Chợ gia súc Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) chuyên mua bán voi, trâu, bò. Đây là trung tâm mua bán gia súc lớn nhất vùng Tây Nguyên, thu hút cả người Kinh, Êđê, M'ông. Chợ Kon Tum nổi tiếng với các phiên chợ buôn bán trâu bò giữa người dân tộc thiểu số và thương nhân người Kinh đến từ các vùng đồng bằng. Chợ Đà Lạt (Lâm Đồng) không chỉ trao đổi hàng hóa nông sản mà còn là trung tâm buôn bán gia súc, đặc biệt là ngựa và bò sữa.

Có thể nói, hệ thống chợ gia súc ở các tỉnh Trung Kỳ và Tây Nguyên đã góp phần phát triển kinh tế địa phương, thúc đẩy giao thương giữa miền núi và đồng bằng. Thương nhân từ đồng bằng mang muối, vải, công cụ sản xuất để đổi lấy trâu, bò, ngựa từ miền núi. Trên góc độ nào đó, các chợ gia súc này không chỉ phản ánh mối quan hệ, giao lưu kinh tế, thương mại, mà còn là các tụ điểm văn hóa của các vùng miền.

Dưới thời Pháp thuộc, Nam Kỳ không chỉ là vựa lúa cung cấp phần lớn lượng gạo xuất khẩu mà còn là một trung tâm buôn bán, trao đổi trâu, bò, heo... phục vụ phát triển nông nghiệp, vận tải và chế biến thực phẩm. Có thể kể ra một số chợ gia súc tiêu

biểu như: Chợ Lái Thiêu, thuộc tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) là khu vực nổi tiếng với nghề chăn nuôi và buôn bán gia súc, đặc biệt là trâu bò. Lái Thiêu còn là đầu mối cung cấp thực phẩm cho Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) và các tỉnh lân cận. Chợ Bà Chiểu (Gia Định, Sài Gòn) nổi tiếng với các điểm mua bán thịt lợn (heo), bò phục vụ nhu cầu của người dân đô thị. Chợ Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp) là trung tâm thương mại lớn của miền Tây, chuyên mua bán trâu bò, phục vụ sản xuất nông nghiệp và kéo xe. Chợ Cần Thơ là đầu mối giao thương quan trọng của miền Tây Nam Kỳ. Tại khu vực này cũng có những điểm mua bán gia súc lớn, đặc biệt là heo và trâu.

Việc buôn bán gia súc thường được tiến hành tại chợ vào sáng sớm. Người bán là nông dân chăn nuôi gia súc, từ các vùng quê đưa lên chợ bán lấy tiền mặt. Giá cả giữa người bán và người mua được thương lượng trực tiếp, dựa trên trọng lượng hoặc sức khỏe của con vật. Bên cạnh việc mua bán động vật làm thực phẩm, một số khu chợ còn tổ chức đấu giá gia súc, đặc biệt là trâu và bò khỏe mạnh để kéo cày hoặc kéo xe. Ở Nam Kỳ số lượng trâu bò trong những năm 1930 chỉ đạt khoảng 420.000 con, trong khi có tới 2.200.000 ha ruộng đất cần phải canh tác hàng năm. Để bù đắp tình trạng thiếu hụt về sức kéo, trước hết phục vụ sản xuất nông nghiệp, xứ Nam Kỳ phải nhập khẩu trâu, bò từ Campuchia. Hàng năm lượng trâu bò nhập khẩu từ Campuchia sang Nam Kỳ lên tới 22.000 con (26).

Tóm lại, bên cạnh các hoạt động kiểm soát và phòng chống dịch động vật, các chợ gia súc ở Việt Nam thời thuộc địa là một biện pháp quan trọng nhằm kết nối cung - cầu, thúc đẩy phát triển chăn nuôi, tạo nên mạng lưới trao đổi hàng hóa gia súc, góp phần thúc đẩy quan hệ giao lưu và phát

triển kinh tế giữa các khu vực trong nước. Tuy vậy, hoạt động của các chợ gia súc chịu ảnh hưởng lớn từ mục đích và chính sách đầu tư hạn chế trong khai thác thuộc địa của tư bản thực dân Pháp, cũng như phải chịu sự kiểm soát của chính quyền thuộc

địa. Đó là những nguyên nhân chính khiến ngành chăn nuôi nói chung, chăn nuôi đại gia súc nói riêng ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc chuyển biến chậm chạp và thiếu bền vững.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trâu và bò là loại gia súc lớn được nuôi khá phổ biến để vừa có thể tận dụng sức kéo vừa có thể cung cấp thực phẩm. Theo nghiên cứu của Pierre Gourou, thời kỳ này các gia đình, làng mạc ở Bắc Kỳ nuôi rất nhiều loại động vật, và thường sử dụng trâu bò vào việc đồng áng. Tuy nhiên, trâu bò được coi là tài sản có giá trị rất lớn. Vì vậy, việc giết trâu bò còn bị cấm, muốn giết mổ phải theo quy định của chính quyền và làng xã. Xem Pierre Gourou, *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2003, tr. 386-390.

(2), (4), (5), (7), (26). Yves Henry, *Économie agricole de l'Indochine*, IDEO, Hà Nội, 1932, tr. 223, 232, 227, 224, 223.

(3), (15), (19). Charles Robequain, *Sự phát triển kinh tế của Đông Dương thuộc Pháp* (Phạm Ngọc Hiệp, Trần Văn Kiên, Ninh Xuân Thao dịch; Trần Xuân Trí hiệu đính), Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2024, tr.232, 39, 50.

(6), (9). Nguyễn Phan Quang, *Đồn điền Nam Kỳ thời Pháp thuộc cuối thế kỷ XIX đến năm 1924*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 2011, tr.54.

(8). Pierre Brocheux - Daniel Hémerly, *Đông Dương một nền thực dân nhập nhằng (1585-1954)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2024, tr.185.

(10), (14). Pierre Brocheux, *Une histoire économique du Viet Nam 1850 - 2007*, Ed. Les Indes savantes, Paris, 2009, tr.77.

(11). Tạ Thị Thúy, *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001, tr.17-18.

(12). Đến năm 1901, số lượng trâu trên toàn Việt Nam chỉ đạt 775.300 con, bò là 591.600 con, lợn là 1.459.000 con. Theo Tổng cục thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004, tr. 78.

(13). *Annuaire statistique de l'Indochine 1913 - 1943*, Imprimerie de l'Extrême-Orient, Hanoi. Xem thêm Nguyễn Văn Khánh, *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858- 1945)*, Tái bản lần thứ tư, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019, tr.111.

(16). *Annuaire administratif de l'Indochine 1930*, Imprimerie de l'Extrême-Orient, Hanoi, tr. 332.

(17). *Annuaire général de l'Indochine année 1919*, Imprimerie de l'Extrême-Orient, Hanoi, tr. 244; *Annuaire administratif de l'Indochine année 1930*, Imprimerie de l'Extrême-Orient, Hanoi, tr. 233, 326.

(18). Tổng cục thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1, sdd, tr. 43 - 45.

(20). *Arrêté du 13 novembre 1901 du Gouverneur général de l'Indochine portant organisation d'un Service Vétérinaire et des Epizooties en Indochine*, J. 1043, Journal officiel de l'Indochine française (JOIF), 1901, tr.1222 - 1223.

(21). *Arrêté du 13 novembre 1901 du Gouverneur général de l'Indochine portant organisation d'un Service Vétérinaire et des Epizooties en Indochine*, J. 1127, JOIF, 1926, tr.1728.

(22). Bùi Thị Hà, *Y tế phương Tây ở Bắc Kỳ (1873 - 1945)*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2024, tr. 308 - 309.

(23). *Liste des marchés de bestiaux au Tonkin*, fond RST, hồ sơ số 78280. Xem thêm Vũ Thị Minh Hương, *Nội thương Bắc Kỳ thời kỳ 1919-1939*, Luận án Tiến sĩ lịch sử, Hà Nội, 2002, tr.121

(24). Vũ Thị Minh Hương, *Chợ gia súc và việc buôn bán trâu bò ở Bắc Kỳ thời kỳ 1919-1930*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (314), 2001, tr.46.

(25). Tổng hợp số liệu từ Vũ Thị Minh Hương, *Nội thương Bắc Kỳ thời kỳ 1919 - 1939*, Tlđd, tr.122.